



CÁC THAY ĐỔI CHÍNH VỀ HỌC VỤ TỪ HK191

PĐT – 07/08/2019

1. Thời gian đào tạo tối đa

Loại hình đào tạo	Nkh	Nhkc	Nmax	Ghi chú
Đại học chính quy (bằng 1) (Từ K.2019 về sau)	8	8	12	CTĐT Cử nhân/Cử nhân Kỹ thuật
	9-10	10	14	CTĐT Kỹ sư
	10	12	16	CTĐT Kỹ sư Chất lượng cao PFIEV
Đại học chính quy (bằng 1) (Từ K.2018 về trước)	8	9	13	Từ K.2014 (Riêng CT Tiên tiến từ K.2009)
	9	10	14	Từ K.2009 đến K.2013
	9	11	15	Riêng ngành Kiến trúc từ K.2014
	10	12	16	Riêng ngành Kiến trúc từ K.2010 đến K.2013
	10	12	16	CTĐT Kỹ sư Chất lượng cao PFIEV
Đại học (Liên kết quốc tế)	4	5	7	
Đại học chính quy bằng 2		6	10	
		7	11	Riêng ngành Xây dựng
Đại học chính quy liên thông	4	5	8	
Đại học VLVH	9	10	20	
Đại học ĐTTXa	9	10	20	
Cao đẳng	6	7	10	

2. Cách tính Học phí

- ▶ Từ K2018 về trước: tính theo Tín chỉ
- ▶ Từ K2019: tính theo năm học / học kỳ
 - ▶ (Đã bao gồm GDQP-AN, 3TC GD Thể chất, Kiểm tra AV đầu vào, Kiểm tra kỹ năng CNTT)
 - ▶ Mỗi học kỳ tối đa 17TC, phần TC vượt tính HP theo số TC
 - ▶ Học lại GDTC, tính HP theo số TC (1TC/môn)
 - ▶ Có thể xét giảm HP khi được phép đăng ký ít hơn số tín chỉ tối thiểu HK
- ▶ HK dự thính: tính theo Tín chỉ

3. ĐKMH Học kỳ

- ▶ Số TC thiết kế cho từng HK: max 17
- ▶ Số TC tối đa TCmax:
 - ▶ TCmax= 21 (tối đa = 25): giữ nguyên như hiện nay
 - ▶ Riêng PFIEV từ K2018 về trước = 35 (cách tính TC khác với từ K2019)
- ▶ Số TC tối thiểu TCmin
 - ▶ SV chính quy: 14 TC hoặc 10 TC (yếu) hoặc theo CTĐT
 - ▶ 01 môn học sau thời gian đào tạo thiết kế (giữ nguyên như hiện nay)
- ▶ Ràng buộc ĐKMH môn học và năm đào tạo của SV
 - ▶ Môn năm nhất XX1YYY: tất cả các SV
 - ▶ Môn năm hai XX2YYY: tất cả các SV năm hai
 - ▶ Môn năm ba XX3YYY: tất cả các SV năm ba
 - ▶ Môn năm tư XX4YYY: tất cả các SV năm ba và tư
 - ▶ Môn năm năm XX5YYY: tất cả các SV năm tư và năm

4. Giáo dục Thể chất

- ▶ Từ K2018 về trước: mỗi môn học = 1TC
- ▶ Từ K2019: SV được đăng ký học 03 môn GDTC (đã tính HP theo học kỳ)
 - ▶ Nếu học lại, thanh toán HP riêng = 1TC
- ▶ Miễn/xét đạt GDTC: như cũ
- ▶ **K2018 về trước, SV phải hoàn thành học phần GDTC sau năm 3 để được đăng ký môn học của năm 4**
- ▶ **K2019 về sau, SV phải hoàn thành học phần GDTC sau năm 2 để được đăng ký môn học của năm 3**

5. Rút môn học, điểm dự thính

- ▶ Thời hạn: hết tuần thứ 6 của HK chính (hoặc tuần thứ 3 của HK phụ)
- ▶ Cho phép rút môn học trễ nếu có lý do chính đáng
 - ▶ Trước tuần thi và trước ngày thi (trường hợp thi sớm)
- ▶ Rút nhưng phải đảm bảo số TC tối thiểu HK
- ▶ Học dự thính sẽ ghi vào bảng điểm học kỳ (kể cả đạt và chưa đạt)
 - ▶ Ảnh hưởng ĐTBHK => xin học bổng tài trợ (học bổng KK chỉ tính môn trong HK chính)
 - ▶ Không ảnh hưởng ĐTBTL (vì nguyên tắc điểm cao nhất)

6. Vắng thi có phép

- ▶ Việc khẩn cấp => Vắng thi có phép (Điểm VP)
- ▶ Từ HK183 về trước
 - ▶ SV được đăng ký học lại miễn phí 1 lần (kể cả dự thính) trong vòng 1 năm
- ▶ Từ HK191
 - ▶ SV được đăng ký thi cuối kỳ 1 lần (kể cả với dự thính)
 - ▶ Nếu đạt thì ghi điểm Đạt (DT) vào bảng điểm
 - ▶ Nếu không đạt thì ghi điểm thi này thành điểm tổng kết môn học

7. Kỷ luật trong khi học/thi/kiểm tra

▶ Nguyên lý chung:

- ▶ Trừ điểm (đến 100%), đình chỉ thi, cấm thi, ...
- ▶ Kỷ luật bổ sung theo quy chế quản lý sinh viên (Xem tại P.CTCT-SV)

▶ Vài ý quan trọng:

- ▶ Thi/kiểm tra: Thi hộ, nhờ thi hộ: đình chỉ học tập đến buộc thôi học (tất cả SV liên quan)
- ▶ Đạo văn: trừ 50-100% điểm và xử lý kỷ luật bổ sung
- ▶ Giả mạo giấy tờ, chữ ký: kỷ luật đến buộc thôi học
- ▶ Làm bài (BT, TH, TNg, ĐA, TL, LV, ...) hộ, nhờ làm bài hộ: trừ 50-100% điểm và xử lý kỷ luật bổ sung (tất cả SV liên quan)

8. Chuẩn tiếng Anh

► Từ K2019:

Bậc, hệ đào tạo	Chuẩn tiếng Anh sau năm 1	Chuẩn tiếng Anh sau năm 2	Chuẩn tiếng Anh sau năm 3	Chuẩn tiếng Anh nhận LVTN	Chuẩn tiếng Anh nhận TNghiep
Đại học chính quy (CT đại trà)	350 hoặc đạt môn AV 1	450 hoặc đạt môn AV 3	550 hoặc đạt môn AV 4 từ 7.0 điểm	Chứng chỉ TOEIC 550	Chứng chỉ TOEIC 550 Chứng chỉ TOEIC Nói-Viết 200
Đại học chính quy (CT tài năng)	350 hoặc đạt môn AV 1	500 hoặc đạt môn AV 4	650 hoặc đạt môn AV 4 từ 9.0 điểm	Chứng chỉ TOEIC 650	Chứng chỉ TOEIC 650 Chứng chỉ TOEIC Nói-Viết 245
Đại học VLVH, ĐTTXa	-	350 hoặc đạt môn AV350	500 hoặc đạt môn AV500	500 hoặc đạt môn AV500	500 hoặc đạt môn AV500

9. Chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT

- ▶ Từ K2019
 - ▶ Đại trà: ứng dụng CNTT cơ bản hoặc IC3 hoặc MOS
 - ▶ CLC, TT: ứng dụng CNTT nâng cao hoặc IC3 hoặc MOS
- ▶ Miễn phí 1 lần CNTT cơ bản cho SV năm 1 vào đầu HK2 năm nhất
 - ▶ Không cấp chứng chỉ, chỉ xét Đạt
- ▶ CLC, TT: miễn phí thêm 1 lần CNTT nâng cao vào cuối năm 3
 - ▶ Không cấp chứng chỉ, chỉ xét Đạt
- ▶ SV cần chứng chỉ thì nộp lệ phí dự thi chứng chỉ bình thường (không miễn)
 - ▶ Khuyến khích SV có chứng chỉ hoặc chứng chỉ quốc tế (CLC, TT)

10. Tóm tắt các ngưỡng theo từng năm cho K2018, K2019

	Cuối năm 1	Cuối năm 2	Cuối năm 3	Nhận LVTN	Tốt nghiệp
Anh văn	<ul style="list-style-type: none"> TOEIC 350 hoặc AV1 	<ul style="list-style-type: none"> TOEIC 450 hoặc AV3 TOEIC 500 hoặc AV4 (CT Tài năng) 	<ul style="list-style-type: none"> TOEIC 500 hoặc AV4 (K2018) TOEIC 550 hoặc AV4 7.0 điểm (K2019) TOEIC 600 hoặc AV4 8.0 điểm (CTTN K2018) TOEIC 650 hoặc AV4 9.0 điểm (CTTN K2019) 	<ul style="list-style-type: none"> Chứng chỉ TOEIC 500 (K2018) Chứng chỉ TOEIC 550 (K2019) Chứng chỉ TOEIC 600 (K2018 CTTN) Chứng chỉ TOEIC 650 (K2019 CTTN) 	<ul style="list-style-type: none"> + Chứng chỉ TOEIC Nói-Viết 200 + Chứng chỉ TOEIC Nói-Viết 245 (CTTN)
GDTC		Hoàn tất (K2019)	Hoàn tất (K2018)		
CNTT	Cơ bản (K2019)			Nâng cao (CLC, TT K2019)	